UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HOÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4073/QĐ-UBND	*Khánh Hoà, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỈNH KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 852
Ngày: 05/01/2018
Chuyển:
Hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Nha Trang.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 9332/UBND-TNMT ngày 29/12/2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Nha Trang tại Thông báo số 469/TB-STNMT ngày 29/12/2017 và Công văn số 6400/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2018 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2018 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh Xã hội và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, HM, TK, KN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Đức Vinh

Phụ lục 01.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ
(Kèm theo Quyết định số 4073 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)		**25.428,45**	**1.189,82**	**412,67**	**169,35**	**354,22**	**73,61**	**60,72**	**38,30**	**37,88**	**37,35**	**45,71**	**242,17**	**46,54**	**140,56**	**27,47**	**62,42**	**102,81**	**4.125,40**	**451,22**	**297,49**	**4.645,08**	**3.243,37**	**854,23**	**352,34**	**880,20**	**269,16**	**1.529,73**	**5.738,63**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	9.284,28	442,27	74,76	1,07	86,27			2,78										244,49	17,37	10,15	2.724,96	1.697,27	499,58	201,97	463,35	104,15	827,01	1.886,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	696,33				2,63																	265,20	101,06	86,20	129,55	27,13	53,28	31,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*666,74*				*2,63*																	*265,21*	*100,98*	*87,20*	*129,76*	*27,13*	*53,83*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	448,05	3,47	20,04		2,88													108,97	12,91		65,92	87,33	16,56	17,10		17,40	29,11	66,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.992,04	28,29	9,76	0,20	39,48			0,50										2,12			1.330,65	387,32	191,29	97,24	106,53	58,39	40,17	700,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	303,42																				151,37							152,05
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.391,88	410,51	44,96	0,87	33,50													133,40		10,15	1.174,77	957,42	190,67		222,17		352,21	861,25
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	450,80				7,78			2,28											4,46		2,25			1,43	4,71		352,10	75,79
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,76																								0,39	1,23	0,14	
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	7.107,57	397,54	255,16	145,86	267,95	73,61	60,72	35,52	37,70	37,35	45,71	241,83	46,54	140,56	27,47	62,42	102,81	893,21	433,73	274,07	387,22	505,27	354,65	148,36	236,30	164,66	656,15	1.080,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	593,40	46,43	24,09	0,36		1,03	1,94	0,04				9,87	1,43	12,74		14,08	34,21	184,40	31,64		0,79	136,04	7,00		10,80	0,30	7,82	68,39
2.2	Đất an ninh	CAN	33,28	0,03	3,82	0,02	0,01	0,06	0,57	0,01	0,03	0,07	0,02	0,03	0,06	3,88	0,41	0,23	0,12	0,29	0,08	0,07	0,52	1,74	7,60					13,61
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,97																					31,97						4,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	787,70	2,71	3,53	2,82	12,44	11,25	3,00	0,74	1,46	1,60	1,51	3,04	0,07	21,36	0,34	1,92	1,21	401,87	6,17	33,94	40,17		44,11	1,08	4,64	3,74	16,45	166,53
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	248,85	12,64	10,83	2,30	0,07	0,55	0,11	0,16	0,68	0,32	0,64	7,16		1,18	0,33	0,55	0,17	45,76	11,11	15,49	45,92	42,53	11,40	2,02	0,50	2,38	6,92	27,13
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.961,91	115,79	104,53	27,94	43,06	33,41	24,92	7,10	19,24	12,87	10,28	83,68	19,83	45,83	8,89	18,07	26,65	127,37	142,31	55,73	144,91	172,33	115,86	38,57	79,82	48,41	184,73	249,79
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	23,36		0,10	0,10	0,03	1,95	0,39	0,16	0,10	1,62		0,12		2,96		0,09		6,33	4,02	2,91		0,04		0,44	0,34		1,55	0,11
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	65,76	0,03	7,77	0,82	0,10	0,11	0,06	0,19	0,10	0,09	0,11	1,09	0,02	3,24	0,11	0,07	0,03	0,76	3,53	0,03	38,59	0,15	0,06	0,21	0,05	2,72	5,07	0,65
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	238,59	9,96	8,00	6,92	2,48	19,34	2,48	0,36	0,86	1,70	0,86	5,01	0,84	7,87	0,59	1,99	0,78	3,50	10,81	2,17	13,54	2,09	46,52	3,37	3,79	4,81	17,54	60,41
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	24,15	1,07	4,94	0,22	0,89		0,91		4,59								1,75		1,71		0,78	1,27	1,38	0,71	1,40	0,34		2,19
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	4,52				0,93		2,77							0,28														0,54
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	5,83	2,62	2,30	0,22	0,05						0,48					0,02	0,14											
	Đất giao thông	*DGT*	1.366,24	88,26	66,00	19,58	36,53	11,73	17,46	6,39	11,52	9,44	8,15	73,81	18,68	30,88	8,19	15,88	23,95	110,38	118,96	50,31	89,82	71,66	48,24	27,40	61,70	38,01	139,49	163,82
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	186,98	11,84	1,54	0,08	1,40	0,02					0,09	0,08	0,21					0,15		0,27	0,10	93,08	18,93	5,75	12,38	2,20	18,35	20,51
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	13,04		0,08									2,38				0,01		4,93	0,08		0,89	3,57	0,47	0,01	0,07		0,03	0,52
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	19,07	1,05	12,05				0,85		0,01	0,02				0,05	0,60	0,01		1,18	1,60		0,96	0,11	0,02	0,36	0,02	0,06	0,04	0,08
	Đất chợ	*DCH*	14,38	0,96	1,75		0,65	0,26			2,06		0,59	1,19	0,03					0,14	1,60	0,04	0,23	0,36	0,24	0,32	0,07	0,27	2,66	0,96
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,67			1,67																								
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,28			2,28																								
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,07																			0,11	47,90		3,50					7,56
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	539,63																				39,07	57,16	69,40	67,79	45,91	46,11	48,01	166,18
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.479,98	202,43	83,49	69,16	124,10	15,74	12,74	21,35	13,35	18,38	19,15	101,69	24,00	23,66	16,81	26,27	38,30	104,90	166,03	77,81			3,21	0,91	36,41	19,28	170,80	90,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,21	0,24	0,50	0,20	0,06	0,13	4,03	0,18	0,45	0,34	0,08	0,50	0,12	5,85	0,41	0,48	0,09	0,88	0,18	0,62	1,74	0,10	0,37	0,83	0,03	0,93	4,52	0,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,57	2,65	0,95	0,80			1,12	0,34	0,26	0,56	0,32		0,01	1,20	0,05	0,31	0,05	3,73	0,52	0,22	1,00	0,03	0,02		1,20			0,23
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	86,17	2,90	4,77	4,22	2,92	0,21	0,09	0,25	0,39	0,43	10,04	0,45	0,66	0,99	0,20	0,45	0,42	1,25	6,33	0,37	21,91	4,26	8,85	0,62	2,81	2,49	3,45	4,44
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,15	0,01	11,12	1,46	2,36							0,15						0,48	0,03		15,12	9,77	13,64	7,39	10,70	4,63	10,25	21,04
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,49																					6,91					3,49	30,09
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,78	0,37	0,10	0,20		0,13	0,00	0,08	0,09	0,06	0,02	0,15	0,02	0,24	0,01	0,01	0,04	0,15	0,16		0,32	1,21	1,57	0,17	0,50	0,25		0,93
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	165,02	4,00	6,20	1,41	1,49	3,82	5,53		0,08	0,38	2,52	15,69	0,32	23,63			1,55	7,95	15,52	2,80	1,17				4,65	5,80	43,71	16,81
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,95	1,86	0,59	0,76	0,69	0,17	0,10	0,05	0,17	0,06	0,31	0,14	0,02		0,02	0,05		0,50	0,11	0,30	0,55	1,49	0,93	1,67	0,46	0,47	0,91	0,57
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	835,65	1,00	0,28	30,17	80,75	7,11	6,57	5,22	1,31	2,29	0,82	19,22							53,18	86,61	21,13	27,92	64,19	26,99	36,87	29,87	152,62	181,53
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,49	4,48	0,36	0,09								0,06						12,03	0,36			9,18		0,32			1,14	11,47
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,35								0,20									1,65				2,63	3,00		1,00		1,33	19,54
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	9.036,61	350,01	82,75	22,43					0,18			0,34						2.987,70	0,12	13,27	1.537,90	1.040,83	0,00	2,01	180,55	0,35	46,57	2.771,60
4	**Đất đô thị***	KDT	7.915,71	1.189,82	412,67	169,35	354,22	73,61	60,72	38,30	37,88	37,35	45,71	242,17	46,54	140,56	27,47	62,42	102,81	4.125,40	451,22	297,49								

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục 02.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Quyết định số 4073 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng
	TỔNG		621,03	37,77	39,14	0,76	34,05	0,01	0,44	-	0,66	0,11	-	2,51	-	0,24	0,06	1,88	1,98	9,81	31,13	11,70	7,57	62,83	12,92	1,55	84,94	1,20	178,18	99,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	471,70	7,15	22,35	0,11	25,06	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	3,15	9,24	3,21	4,77	60,38	8,60	1,51	78,87	0,37	166,63	79,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,98				3,50																	0,60	5,12	1,51	23,74	0,30	12,67	4,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*46,04*				*3,50*																	*0,59*	*3,73*	*1,51*	*23,74*	*0,30*	*12,67*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,17		7,01		0,38							0,34						0,30	6,43	0,78	0,20	3,61	1,19		0,76	0,07	2,60	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,02	1,98	1,35		3,23							0,10							2,79		1,47	34,34	1,97		20,41		11,02	16,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,10																				3,10							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	181,34	5,17	13,99	0,11	16,85													2,85		1,11		21,83	0,03		33,95		46,96	38,49
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	114,09				1,10														0,02	1,32			0,29		0,01		93,38	17,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	149,33	30,62	16,79	0,65	8,99	0,01	0,44		0,66	0,11		2,07		0,24	0,06	1,88	1,98	6,66	21,89	8,49	2,80	2,45	4,32	0,04	6,07	0,83	11,55	19,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,62						0,04							0,22		1,30	1,77	4,93	1,34	0,02								
2.2	Đất an ninh	CAN																												
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,84	25,65												0,02		0,04		0,14		0,84	0,04							0,11
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,86			0,25					0,03			0,05				0,11		0,64		0,40	0,11							0,27
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,45	0,39	2,59	0,01	0,04													0,57		0,14	1,33	0,04			0,04			0,30
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	1,86		1,48																	0,08								0,30
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	0,79			0,01	0,02																0,76								
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,48	0,39	0,02		0,02													0,01							0,04			
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	1,67		1,00																	0,06	0,57	0,04						
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,61		0,05															0,56										
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02																											0,02
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	38,52																				0,25	2,41	3,65	0,02	4,51	0,21	9,63	17,84
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	46,18	2,31	10,74	0,28	7,02	0,01	0,40		0,63	0,10		0,29			0,05	0,43	0,21	0,27	16,21	7,04				0,02		0,14	0,04	
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13													0,00	0,01						1,07				0,05			
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,15			0,11	0,65													0,07							0,32			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,08		2.67		1,23																		0,50		0,37	0,04	1,24	0,03
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,09	1,09																										
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07											0,01													0,06			
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	1,18	0,79							0,01		1,72						0,04	4,33							0,44	0,64	0,61
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,00				0,05														0,01	0,05			0,17		0,72			
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56																											0,56

Phụ lục 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Quyết định số 4073 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	462,61	29,09	7,82		14,04													3,54	12,85	1,23	9,61	62,08	18,54	13,51	55,08	9,37	145,39	81,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,99				3,50																	0,60	10,36	5,51	23,95	2,30	12,92	7,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*56,53*				*3,50*																	*0,59*	*8,97*	*4,51*	*23,74*	*2,30*	*12,92*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,19		3,96		0,38													1,30	8,83		1,92	5,27	2,89	1,00	0,29	2,07	2,60	3,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	141,94	23,92	1,35		4,65													1,50			3,99	34,38	4,97	7,00	20,88	5,00	11,39	22,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,10																				3,10							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	96,66	5,17	2,51		4,41													0,74		0,38		21,83	0,03		9,95		22,90	28,74
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	119,73				1,10														4,02	0,85			0,29		0,01		95,58	17,88
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																													
	Trong đó:																													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	94,63	29,91			1,53							1,66		0,07			10,63	24,29	2,68	9,83				0,05	1,47	0,02	10,99	1,50

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 04.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Quyết định số 4073 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	TỔNG		283,03	5,25	22,70	0,02														38,16		11,99	5,59	13,53	0,19		58,88	1,69	58,86	66,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	184,94																	15,74		9,24					58,00		52,96	49,00
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	184,94																	15,74		9,24					58,00		52,96	49,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98,09	5,25	22,70	0,02														22,42		2,75	5,59	13,53	0,19		0,88	1,69	5,90	17,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,64		20,30																						0,85		1,24	1,25
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,51		1,66															16,26			5,59							10,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,09		0,54															1,56		0,35		13,53			0,01	0,19	1,26	0,65
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19																						0,19					
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04																										0,04	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	20,25	5,25																3,40		2,40					0,02	1,50	2,90	4,78
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10		0,10																									
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05		0,03	0,02																								
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,94		0,07																								0,46	0,41
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29																	1,20										0,09